

- *Rời*: về cơ bản là một hư từ, không có khả năng mở rộng kết cấu cú rời.
- *Rời* chủ yếu dùng để làm một công cụ ngữ pháp trong câu (phó từ hay liên từ).
- *Rời* thường nằm cuối đoạn ngữ hay cuối câu nên phạm vi sử dụng trong lời nói, trong đối đáp, tính khẩu ngữ khá cao.
- *Rời* kết hợp được với các động từ tình thái đóng vai trò như một trạng tố chỉ thời, và nó cũng kết hợp được với một số tính từ chỉ tính chất với chức năng như một ngữ khí từ.

## VỀ CÁC YẾU TỐ NGỮ ÂM TRONG CÁC TỪ GẦN NGHĨA

NGÔ THỊ BÍCH THU

1) Lý thuyết vô đoán của Saussure cho rằng quan hệ giữa vô ngữ âm của từ (cái biểu hiện) và ý nghĩa bao gồm ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm của từ (cái được biểu hiện) là quan hệ vô đoán. Lý thuyết đó hoàn toàn đúng trong một từ riêng rẽ nào đó. Nhưng vì cái biểu hiện (tức vô ngữ âm) là hữu hạn trong khi nghĩa (tức ý nghĩa) là vô hạn cho nên trong quá trình tạo từ cho một ngôn ngữ không phải bao giờ mối quan hệ đó cũng là vô đoán. Theo các nhà nghiên cứu thì tiếng Việt chỉ có khoảng gần 6.100 âm tiết, trong khi đó vốn từ của nó ít nhất cũng phải tính đến hàng vạn. Vì thế giữa các từ khác nhau về ý nghĩa có thể xảy ra mấy kiểu quan hệ ngữ âm sau đây:

a) Hai từ hoặc hơn hai từ cùng âm nhưng khác nghĩa. Ví dụ bàn (bạc) và (cái) bàn. Đó là những từ đồng âm tuyệt đối.

b) Hai hoặc hơn hai từ đồng nghĩa khác âm.

Ví dụ: ăn, xôi, chén. Đó là những từ đồng nghĩa.

c) Hai hoặc hơn hai từ cùng âm gần nghĩa:

Ví dụ: cửa - cái cửa và cửa gỗ.

ăn cơm (nuốt) và ăn khách.

Kiểu quan hệ giữa âm và nghĩa của những từ này hiện có nhiều ý kiến khác nhau, có người cho là các từ đồng âm, có người cho là các nét nghĩa của một từ. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại hiện tượng này trong một bài viết khác.

d) Hai hoặc hơn hai từ gần âm gần nghĩa .

Kiểu quan hệ giữa âm và nghĩa của những từ này có nhiều nét rất đặc biệt mà chúng tôi cho rằng đây là đường nét chủ yếu trong quá trình tạo từ của tiếng Việt. Xem xét đây đủ các mối liên hệ giữa âm và nghĩa ở các từ này một mặt giúp cho ta thấy rõ các yếu tố ngữ âm (cái biểu đạt) không đơn thuần chỉ đóng vai trò thụ động mà thật ra nó cũng rất

quan trọng trong việc hình thành nên các từ mới, mặt khác nó còn giúp thấy được tính hệ thống của các tập hợp từ trong vốn từ và đặc biệt nếu nắm được đường nét di chuyển từ âm - đến nghĩa giữa các từ sẽ dễ dàng hiểu được nghĩa của từ mới (hoặc từ chưa biết nghĩa) điều này đối với người nước ngoài lại càng cần thiết.

2) Các phương thức luân phiên ngữ âm giữa các từ gần nghĩa.

Chính vì các biểu đạt là hữu hạn nên người ta buộc phải dùng đi dùng lại các yếu tố giống nhau để tạo từ. Nhưng không thể gia tăng mãi các từ đồng âm tuyệt đối được nên người bản ngữ đã phải dùng đến các yếu tố nhỏ hơn đó là các âm tố luân phiên.

Sau đây là các đường nét chính mà qua đó các yếu tố ngữ âm tham gia vào quá trình tạo nghĩa.

a) Trong một âm tiết, bộ phận có nhiều khả năng tham gia vào quá trình tạo nghĩa của từ hơn cả là khuôn vần.

Chúng tôi đã cố dịp khảo sát hiện tượng này trong một báo cáo khoa học đọc tại hội nghị về "ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá" do Viện ngôn ngữ và Tạp chí ngôn ngữ tổ chức cuối tháng 7 năm 1990. Trong báo cáo đó, chúng tôi đã khẳng định rằng khuôn vần chỉ được vận dụng như một biểu trưng để liên kết nét nghĩa chung nhằm tạo ra các từ khác theo liên tưởng loại suy: Chẳng hạn khuôn vần ăp-ênh trong các từ gập ghềnh, khắp khếnh, bập bênh. Tính chất liên tưởng loại suy mạnh đến nỗi người ta có thể tạo ra một từ hoàn toàn xa lạ bằng những khuôn vần có sẵn. Chẳng hạn từ vập vập trong "một ông lão vập vập"<sup>(1)</sup> (với nghĩa là khoẻ). Chắc chắn khi Nguyễn Hồng tạo ra nó ông đã nghĩ đến những từ có vần tương tự ... Thật ra về giá trị tạo nghĩa của vần trong từ ghép chưa quan trọng bằng trong các từ đơn. Chúng làm thành từng chuỗi gần nghĩa rất đặc thù mà khi giải thích nghĩa của một từ không thể không so sánh với các từ khác trong chuỗi chẳng hạn như các chuỗi: cát, xát; chặt, gặt; ngoác, toác, hoác; đẹp, bẹp, xẹp, hẹp; chọc, thọc; ngán, chán; quay, xoay v.v...

b) Không chỉ khuôn vần mà phụ âm đầu cũng góp phần tạo ra từ mới gần nghĩa bằng con đường liên tưởng ngữ âm. Chúng ta có thể nhận thấy rõ rệt là các từ chỉ các sự vật, các bộ phận có vị trí, tính chất gần gũi thường được cấu tạo cùng một phụ âm đầu. Chẳng hạn mồm-miệng; mũi-mỏ; lưỡi - lợi; bạc - bệch; bợt - nhợt - nhạt - nhờ (hay nhờ nhờ).

- Ngay cả các phụ âm đầu trong từ láy chúng tôi cũng không cực đoan như một số tác giả cứ nhất thiết cho rằng nó có một nghĩa nào đó (chẳng hạn phụ âm đầu (tr) biểu thị trạng thái không êm dịu, không hài hoà trong "trúc trắc, trọc trặc"; mà chúng tôi cho rằng vai trò của phụ âm đầu của từ gần nghĩa tạo thành một liên tưởng ngữ âm hoặc một hình thái ngữ âm nào đó. bản thân / tr / không biểu thị trạng thái êm dịu nhưng /tr/ trong "trúc trắc" chắc chắn làm cho người nghe tiếp nhận ý nghĩa dựa theo ấn tượng ngữ âm có được ở từ "trúc trắc" đem đến.

Có một điều lý thú nữa là khi sử dụng yếu tố phụ âm đầu để tạo một từ mới gần

(1) (Xin xem Đỗ Hữu Châu: các bình diện của từ và từ tiếng Việt. Nxb KHXH, 1986, tr.197. và Nguyễn thị Bích Thu: "Suy nghĩ về mối quan hệ giữa âm và nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. "Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hoá" (tóm tắt báo cáo) Hà nội 1990. trang 17)

nghĩa có thể kể cả trường hợp có sự luân phiên các âm chính, chẳng hạn mồm - mồm, nồm - nam, hát (người), hót (chim).

c) Thanh điệu, một yếu tố ngữ âm siêu đoạn tính xưa nay chỉ mới được xem là yếu tố khác biệt ý nghĩa của từ chữ chưa được xem xét với tư cách là một yếu tố có khả năng tạo thành sự liên tưởng ngữ âm trong việc tạo từ mới. Vì khuôn khổ bài báo chúng tôi chỉ nói đến các từ đơn là nơi mà vai trò của thanh điệu thể hiện rõ nhất, và ở đây chúng tôi cũng chỉ đề cập đến một vài trường hợp tiêu biểu. Ví dụ:

- lui - lúi; cong - còng; quăng - quàng; khêu - khều; kiết - kiệt; gấp - gập; quanh - quành; cuốn - cuồn; xòa - xòa;

Như vậy, ta thấy rằng khi tạo từ gần nghĩa (ở đây là các từ cùng cặp) người bản ngữ đã rất có ý thức sử dụng thanh điệu giữa các từ trong một nhóm và thanh điệu chính là sợi dây liên kết nét nghĩa chung đó./.

## CÂU GỌI TIẾNG VIỆT

*Trần thị Chung Toàn*

O.

O1. - Trong tiếng Việt, có một loạt hư từ như "hỡi", "ôi", "ơi", "nào", "này", "kia" ngữ pháp truyền thống thường gọi là "ngữ khí từ", dùng để tạo ra các loại câu như câu hô, gọi, câu cảm thán v.v... Chúng tôi cho rằng có thể dựa vào các tình huống giao tiếp để phân loại các từ này theo các hành vi ngôn ngữ. Các hành vi này có những kết cấu đặc trưng nhất định gắn liền với những tình huống giao tiếp cụ thể. Trong những trường hợp nào đó, chúng cũng có thể sản sinh ra ngữ nghĩa.

O2. - Trong hội thoại, có một loại câu thường gắn liền với từ "ơi" chúng tôi tạm gọi là "câu gọi". Nó là phát ngôn của chủ thể hướng tới đối tượng là *người* hoặc *vật*.

- Đò ơi ... ơi

- Cháy đi sông ơi ...

- Chị Ba ơi, chị Ba. Em đây, Sáu Trọng đây mà

Câu gọi thể hiện hành vi gọi, gây chú ý, thu hút đối tượng hội thoại. Nó thường đi liền với các tổ chức câu thể hiện các hành vi ngôn ngữ khác như thông báo, báo, nói, kể lể, than vãn... Trong hội thoại, câu gọi thường đứng đầu một phát ngôn, một đoạn hội thoại, ít khi đứng giữa một câu hoặc chen vào giữa một đoạn hội thoại. Cũng có trường hợp, nó đứng sau, kiểu "đèn đây, bà ơi"

1. Mô hình một câu gọi đầy đủ gồm ba thành phần, với một trật tự như sau:

Danh từ - đối tượng

Đặc điểm - đối tượng

ơi